

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2020/HNGĐ - ST**

Ngày: 13/05/2020

Về việc: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Xuân Dự

2. Ông Ngô Gia Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Doan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 05 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2020/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 2 năm 2020 về việc: Ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 04 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 13/2020/ QĐST - HNGĐ ngày 28 tháng 04 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị L – sinh năm 1998; vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT : Tổ 4, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Hiện tạm trú tại: Xóm 8, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T – sinh năm 1986; vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Tổ 4, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Chị L có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Trần Thị L trình bày: Chị và anh Trần Văn T có đăng ký kết hôn ngày 25 tháng 8 năm 2016 tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống cùng bố mẹ của anh T được khoảng sáu tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm lối sống nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, mâu thuẫn đã được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhưng không có kết quả. Mặt khác do vợ chồng kết hôn và chung sống với nhau

cũng đã lâu nhưng không có con chung do vậy mà cũng dẫn đến việc vợ chồng mâu thuẫn và không có hướng giải quyết. Bản thân chị đã cố gắng nín nhịn anh Tuấn nhiều lần nhưng anh T không thay đổi. Do không chịu được cuộc sống chung nên từ năm 2019 đến nay chị về nhà bố mẹ để ở và anh chị sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng không thể tiếp tục được nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T không có con chung nên nay ly hôn chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh T không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai của anh Tần Văn T ngày 19 tháng 2 năm 2020 trình bày: Anh và chị L có đăng ký kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, quá trình chung sống vợ chồng anh có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và do vợ chồng không có con chung. Anh chị cũng đã nhiều lần cãi chửi nhau nhưng đều được bố mẹ hai bên phân tích hòa giải tuy nhiên tình cảm vợ chồng không cải thiện được mà ngày càng nặng nề hơn. Nay chị L có đơn xin ly hôn anh không đồng ý, trong trường hợp chị L cương quyết ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do điều kiện anh rất bận nên đề nghị Tòa án không báo gọi anh xuống làm việc nhiều.

Về con chung: Anh và chị L không có con chung nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị L không có con chung nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành và thực hiện tương đối đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị L ly hôn anh Trần Văn T.
- Án phí: Chị Trần Thị L nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị L có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn với anh Trần Văn T có nơi cư trú tại: Tổ 4, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn là chị Trần Thị L, chị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh Trần Văn T kết hôn với nhau ngày 25 tháng 8 năm 2016 đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị L và anh Trần Văn T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng với gia đình anh T tại Thị trấn P. Cả chị L và anh T đều thừa nhận quá trình vợ chồng chung sống đã phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không hợp vợ chồng không có con chung. Chị L giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh T, bản thân anh T cũng không nhất trí ly hôn nhưng quá trình làm việc hòa giải tại Tòa án anh T đã bỏ mặc, không xuống Tòa án làm việc. Điều đó thể hiện anh T không thiện chí cũng như không có biện pháp nào trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng để về đoàn tụ.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND thị trấn P xác nhận: Chị Trần Thị L và anh Trần Văn T kết hôn tại xã Đ là quê của chị L. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh T tại Phố P, thị trấn P, huyện K được một thời gian ngắn thì cả hai đi vào Nam làm ăn sinh sống thỉnh thoảng mới về quê. Khoảng từ cuối năm 2019 cho đến nay chỉ có anh T về quê làm ăn sinh sống còn chị L đã không về ở cùng anh T nữa. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn theo dư luận quần chúng cho rằng anh chị tính tình không hợp và anh chị kết hôn đã lâu nhưng không có con chung. Nay chị L có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của các bên để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quan hệ hôn nhân gia đình hạnh phúc hay không dựa trên nền tảng tình cảm vợ chồng và con cái, các thành viên trong gia đình. Việc anh chị kết hôn và về chung sống với nhau nhưng không có con chung đó cũng là thiệt thòi cho cả hai vợ chồng, nhất là người phụ nữ trong gia đình. Việc anh chị không có con chung điều đó chứng mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung và tài sản chung: Chị L và anh T không có con chung và tài sản chung. Nay ly hôn chị L không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem, xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh Trần Văn T được ly hôn

2/ Về án phí: Chị Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0002282 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình .

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- UBND xã Đ, huyện K;
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Trần Thị Khanh**